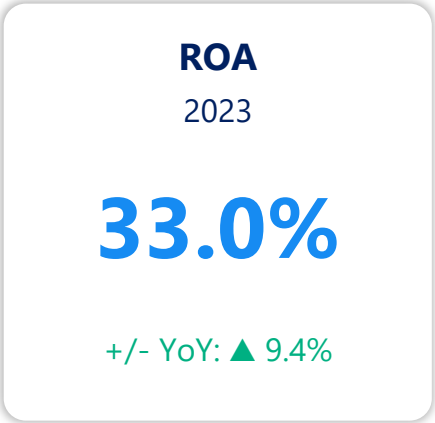
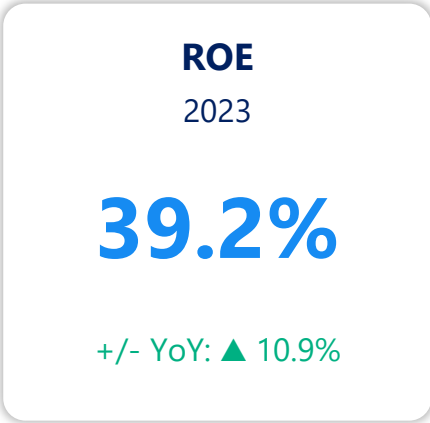
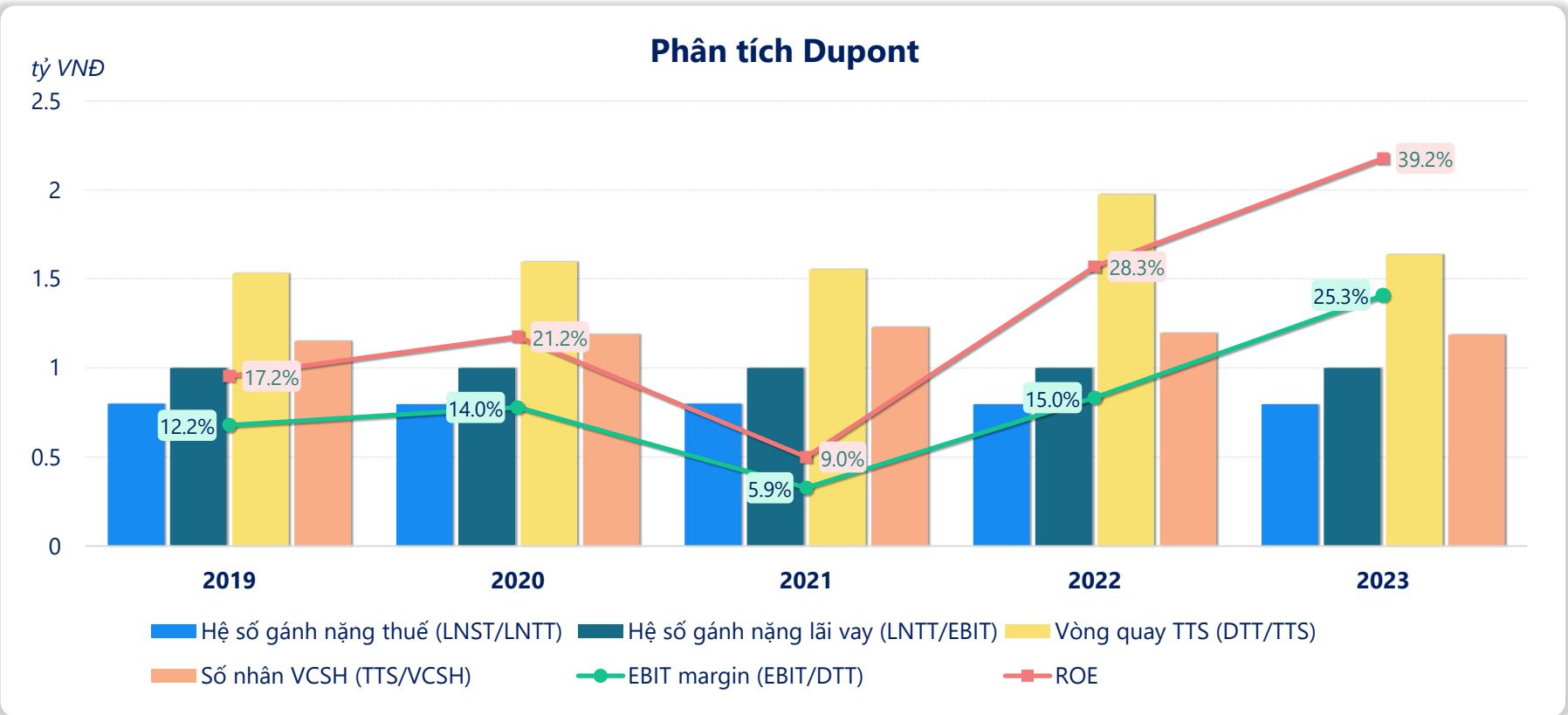
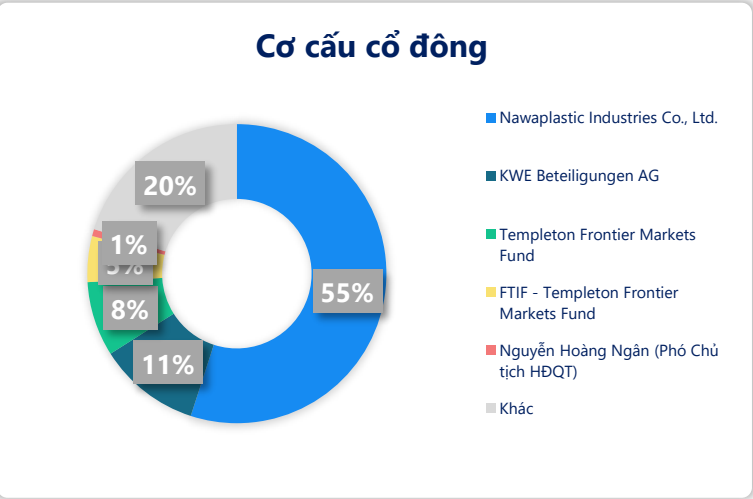


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

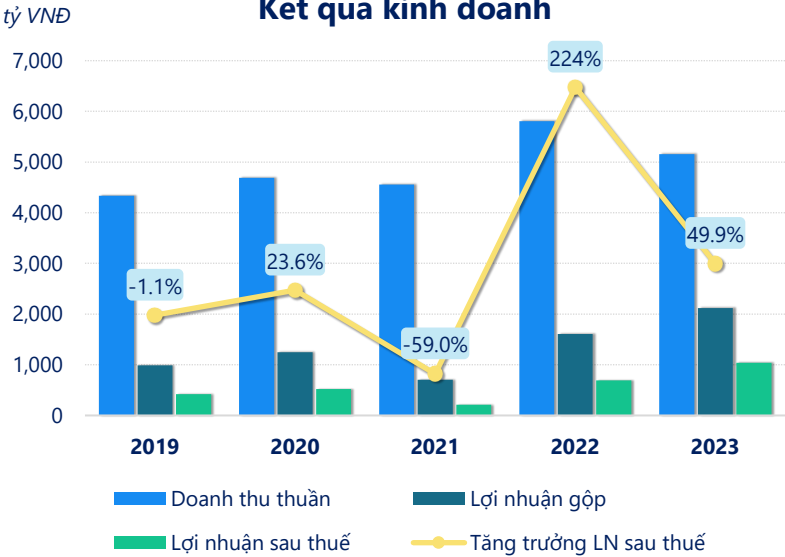
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		104,300
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		49,915 - 106,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		8,538
Số lượng CPLH (CP)		81,860,938
KLGD BQ 20 phiên (CP)		214,125
Sở hữu nước ngoài		85.9%
Beta		0.96
EPS		12,705
P/E		8.2

	YTD	1T	3T	6T
BMP	93.4%	13.2%	29.2%	21.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



### CTCP Nhựa Bình Minh (HSX: BMP)

Kết quả kinh doanh

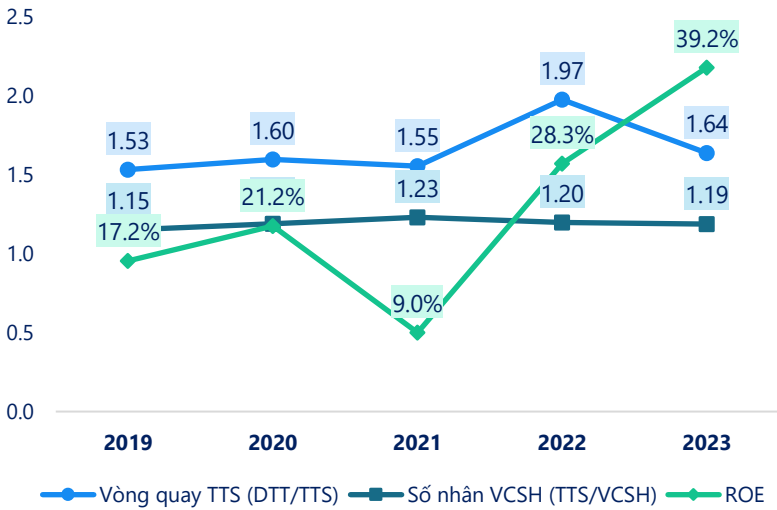


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **25.3%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

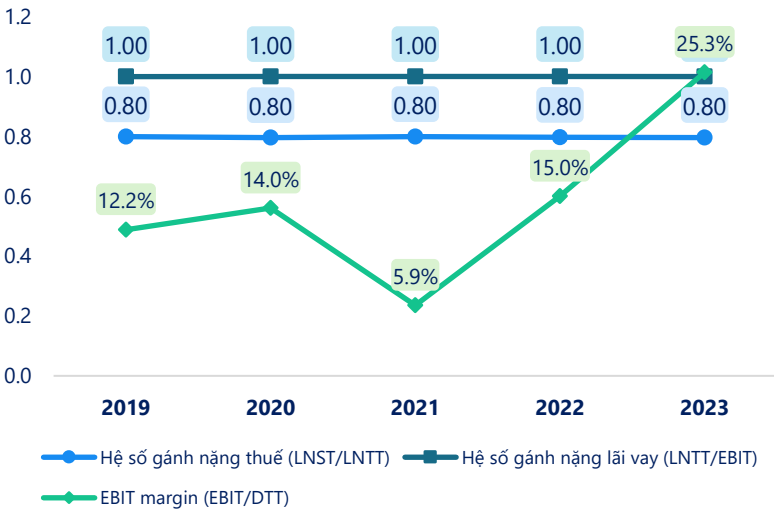
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **BMP** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 11.2%** chỉ còn **5,157** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 49.9%** đạt **1,041** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **39.2%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

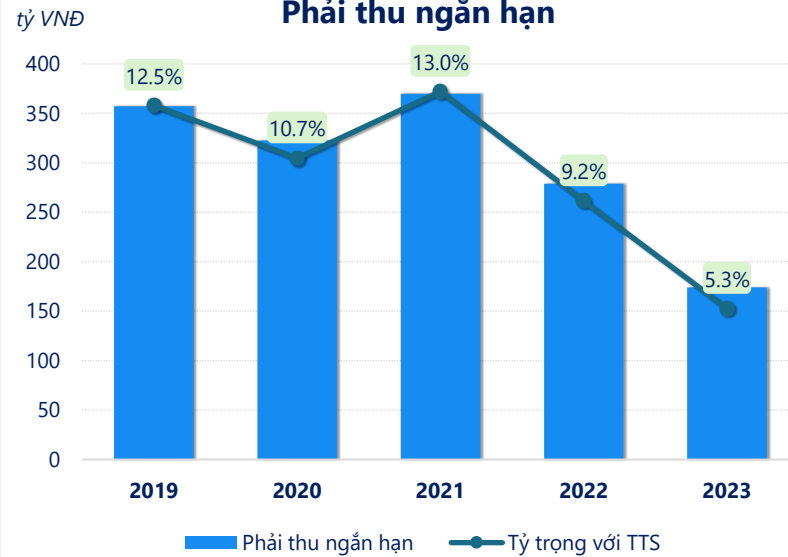


Vòng quay tổng tài sản đạt **1.64**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.19** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

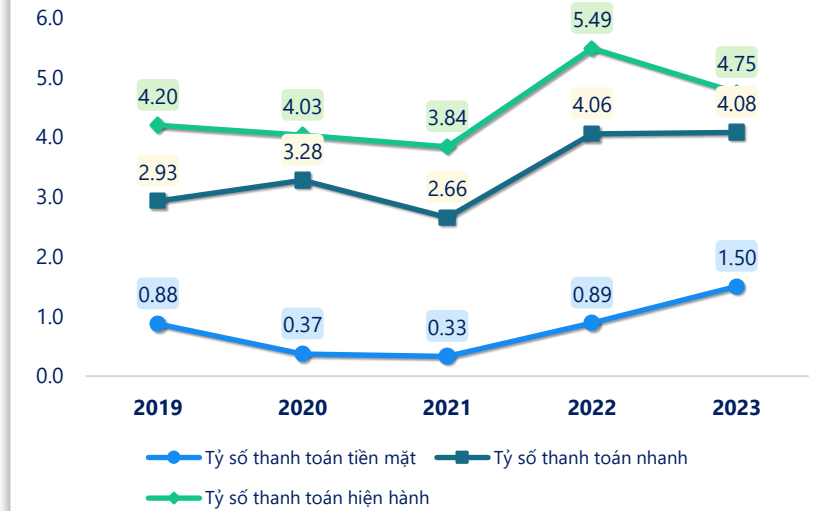
Phải thu ngắn hạn



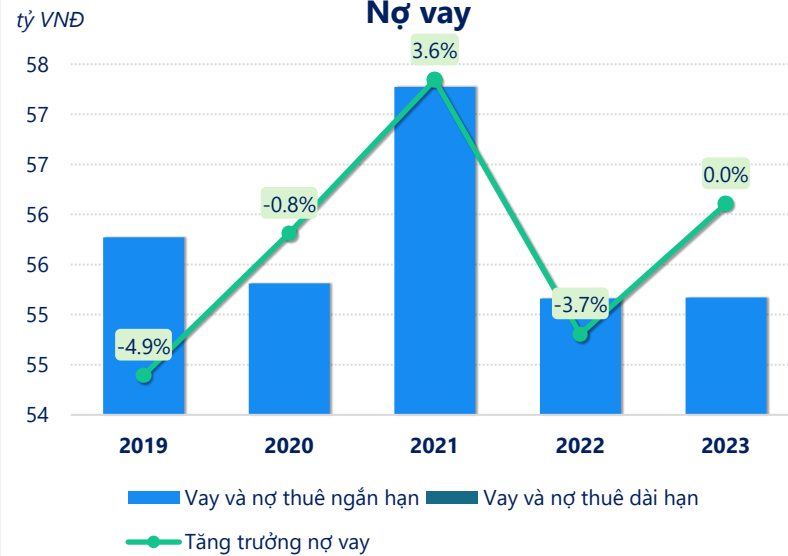
Hàng tồn kho



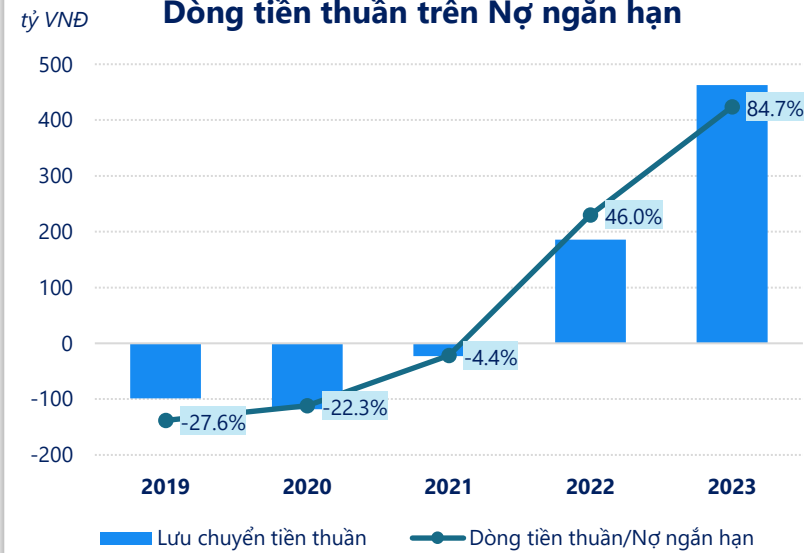
Chỉ số thanh khoản



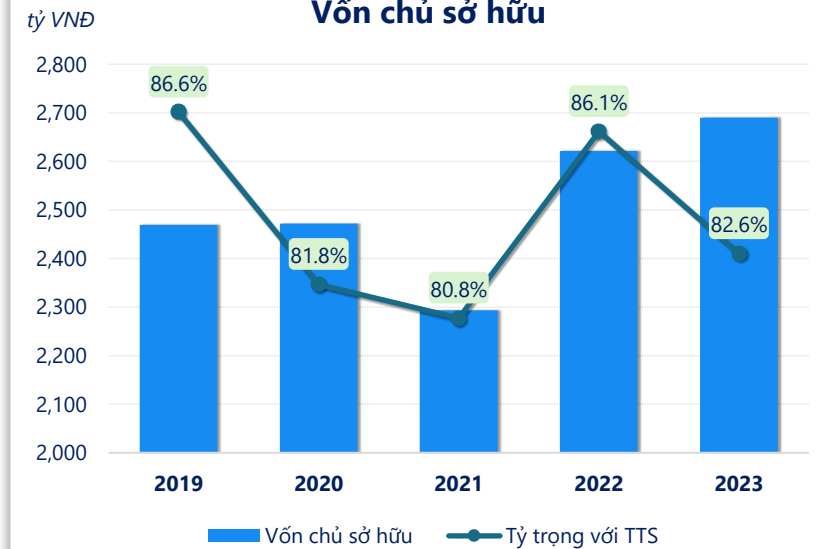
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,255</b>	<b>3,045</b>	<b>6.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,594</b>	<b>2,215</b>	<b>17.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	821	359	129%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,190	965	23.3%
Phải thu ngắn hạn	174	279	-37.6%
Hàng tồn kho	364	577	-36.9%
Tài sản ngắn hạn khác	44.2	36.0	22.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>661</b>	<b>830</b>	<b>-20.3%</b>
Phải thu dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản cố định	286	368	-22.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.4	25.1	-50.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	64.3	66.4	-3.2%
Tài sản dài hạn khác	279	350	-20.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>565</b>	<b>423</b>	<b>33.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>546</b>	<b>403</b>	<b>35.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.2	55.2	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	154	91.4	69.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>19.1</b>	<b>20.0</b>	<b>-4.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,690</b>	<b>2,621</b>	<b>2.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,690</b>	<b>2,621</b>	<b>2.6%</b>
Vốn điều lệ	819	819	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,337</b>	<b>4,686</b>	<b>4,553</b>	<b>5,808</b>	<b>5,157</b>
Giá vốn hàng bán	3,349	3,439	3,849	4,201	3,041
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>988</b>	<b>1,247</b>	<b>704</b>	<b>1,608</b>	<b>2,116</b>
Doanh thu HĐTC	37.1	78.3	59.6	55.2	119
Chi phí TC	111	124	125	158	146
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.13</b>	<b>0.05</b>	<b>0.04</b>	<b>0.03</b>	<b>0.04</b>
LN trong công ty LKLD	1.50	1.67	2.31	-4.94	-2.13
Chi phí bán hàng	270	485	281	503	676
Chi phí QLDN	117	63.7	87.6	129	107
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>529</b>	<b>654</b>	<b>272</b>	<b>868</b>	<b>1,304</b>
Lợi nhuận khác	0.68	2.29	-3.61	3.26	3.12
<b>LN trước thuế</b>	<b>529</b>	<b>657</b>	<b>268</b>	<b>871</b>	<b>1,307</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>423</b>	<b>523</b>	<b>214</b>	<b>694</b>	<b>1,041</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>423</b>	<b>523</b>	<b>214</b>	<b>694</b>	<b>1,041</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	964	919	-30.7	799	1,603
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-691	-558	291	-145	-174
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-371	-479	-283	-469	-966
Tiền đầu kỳ	412	314	196	173	359
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-98.8</b>	<b>-118</b>	<b>-22.8</b>	<b>186</b>	<b>463</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.11	-0.02	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	314	196	173	359	821